

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12 năm 2019

	Tháng 12 năm 2019 so với			Bình quân quý IV năm 2019 so với cùng kỳ năm trước	Năm 2019 so với năm 2018
	Kỳ gốc (2014)	Tháng 12 năm 2018	Tháng 11 năm 2019		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	120.55	104.87	101.70	101.03	102.30
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	120.94	106.44	103.56	101.03	103.03
<i>Trong đó:</i> Lương thực	110.59	97.01	100.11	100.97	100.03
Thực phẩm	123.05	110.29	104.88	101.06	104.25
Ăn uống ngoài gia đình	124.13	102.65	102.30	101.01	101.78
Đồ uống và thuốc lá	110.09	99.49	99.83	100.00	99.78
May mặc, mũ nón và giày dép	131.63	104.24	100.16	101.04	104.14
Nhà ở và vật liệu xây dựng	109.44	107.75	102.27	101.05	103.68
Thiết bị và đồ dùng gia đình	107.64	102.55	100.27	101.02	101.55
Thuốc và dịch vụ y tế	285.64	103.46	100.00	101.08	103.81
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	333.29	103.75	100.00	101.09	104.30
Giao thông	102.31	105.43	100.75	100.00	99.53
Bưu chính viễn thông	100.61	99.85	100.00	100.00	99.89
Giáo dục	112.79	101.74	100.28	101.02	101.25
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	112.77	100.81	100.00	101.01	101.11
Văn hoá, giải trí và du lịch	111.92	100.89	100.06	101.01	101.06
Hàng hóa và dịch vụ khác	114.66	105.73	100.07	101.06	103.12
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	121.25	118.46	99.95	101.19	108.76
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	104.54	95.29	95.69	100.98	100.56

%